

LÃ T



GT.0000025091

THỊ HỒNG XUÂN - NGUYỄN THỊ THU NGÀ

GIÁO TRÌNH

Tiếng Việt
và Tiếng Việt
thực hành

NGUYỄN
ĐỌC LIỆU

2



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

PGS.TS. LÃ THỊ BẮC LÝ
TS. PHAN THỊ HỒNG XUÂN - TS. NGUYỄN THỊ THU NGÀ

TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

Giáo trình đào tạo giáo viên mầm non

(In lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

Phần mở đầu. ĐẠI CƯƠNG VỀ TIẾNG VIỆT	5
I. Nguồn gốc và ngữ hệ	5
II. Quá trình phát triển	6
III. Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	7
Phần 1. NGỮ ÂM HỌC TIẾNG VIỆT	10
<i>Chương 1. HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT</i>	10
I. Âm tiết tiếng Việt	10
II. Âm vị tiếng Việt	14
<i>Chương 2. RÈN KĨ NĂNG CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT</i>	23
I. Khái niệm chính tả	23
II. Một số quy định chính tả tiếng Việt	23
III. Luyện chữa lỗi chính tả	26
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	29
<i>Bài tập thực hành</i>	30
Phần 2. TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT	33
<i>Chương 1. TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT</i>	33
I. Từ và từ vựng	33
II. Đơn vị từ vựng	34
<i>Chương 2. NGHĨA CỦA TỪ</i>	41
I. Nghĩa của từ là gì?	41
II. Các thành phần ý nghĩa trong từ	41
III. Tính nhiều nghĩa của từ	42
<i>Chương 3. HỆ THỐNG TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT</i>	46
I. Trường từ vựng - ngữ nghĩa	46
II. Hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm và gần âm	47
III. Các lớp từ vựng	51
<i>Chương 4. TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP</i>	57
I. Sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với từ	57
II. Sự biến đổi và chuyển hóa của từ trong hoạt động giao tiếp	59
III. Những yêu cầu chung của việc dùng từ trong văn bản	61
IV. Thao tác lựa chọn và sử dụng từ	65
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	67
<i>Bài tập thực hành</i>	67
Phần 3. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT	77
<i>Chương 1. TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT</i>	77
I. Khái niệm và tiêu chí phân định từ loại	77
II. Các từ loại tiếng Việt	78
<i>Chương 2. CỤM TỪ TIẾNG VIỆT</i>	85
I. Khái niệm	85
II. Cấu tạo của cụm từ	85
III. Chức năng của cụm từ	86
IV. Các loại cụm từ	87

<i>Chương 3. CÂU TIẾNG VIỆT</i>	92
I. Khái niệm.....	92
II. Các thành phần câu.....	92
III. Các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp.....	100
IV. Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói.....	106
V. Hệ thống dấu câu trong tiếng Việt.....	111
<i>Chương 4. RÈN KĨ NĂNG VIẾT CÂU TRONG VĂN BẢN</i>	115
I. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản.....	115
II. Các lỗi về câu.....	116
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	120
<i>Bài tập thực hành</i>	120
Phần 4. VĂN BẢN TIẾNG VIỆT	123
<i>Chương 1. VĂN BẢN TIẾNG VIỆT</i>	123
I. Giao tiếp và văn bản.....	123
II. Văn bản - Khái niệm và các đặc trưng cơ bản.....	124
III. Quá trình tạo lập một văn bản.....	125
IV. Lập luận trong văn bản.....	129
V. Các phương thức liên kết giữa các câu, đoạn.....	133
<i>Chương 2. ĐOẠN VĂN</i>	136
I. Khái niệm đoạn văn.....	136
II. Cấu trúc của đoạn văn.....	136
III. Quy trình viết đoạn văn.....	138
IV. Lỗi về đoạn văn.....	139
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	143
<i>Bài tập thực hành</i>	143
Phần 5. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT	147
<i>Chương 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM PHONG CÁCH HỌC</i>	147
I. Đối tượng của phong cách học.....	147
II. Phong cách chức năng.....	147
III. Chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách.....	148
IV. Màu sắc tu từ, phương tiện tu từ, biện pháp tu từ.....	148
<i>Chương 2. CÁC PHONG CÁCH CHỨC NĂNG TIẾNG VIỆT</i>	149
I. Phong cách hành chính - công vụ.....	149
II. Phong cách khoa học.....	150
III. Phong cách chính luận.....	152
IV. Phong cách thông tin báo chí (phong cách báo).....	153
V. Phong cách sinh hoạt.....	154
VI. Phong cách nghệ thuật.....	156
<i>Chương 3. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TIẾNG VIỆT</i>	158
I. Các biện pháp tu từ ngữ âm.....	158
II. Các biện pháp tu từ từ vựng - ngữ nghĩa.....	161
III. Các biện pháp tu từ cú pháp.....	167
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	170
<i>Bài tập thực hành</i>	171
TÀI LIỆU THAM KHẢO	174

Phân mở đầu

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIẾNG VIỆT

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc. Mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng. Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc Việt (còn gọi là dân tộc Kinh), một dân tộc có số dân đông nhất. Do những điều kiện về địa lí, kinh tế, về lịch sử - xã hội, do mối quan hệ gần bó lâu đời giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, tiếng Việt không chỉ là phương tiện giao tiếp trong cộng đồng người Việt, mà còn được dùng làm phương tiện giao tiếp giữa người Việt với người thuộc các dân tộc khác, và cả giữa người các dân tộc khác với nhau.

Từ sau năm 1945, tiếng Việt không chỉ là tiếng nói phổ thông của các dân tộc mà đã trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức và được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong giáo dục, tiếng Việt là công cụ dạy và học ở tất cả các cấp học từ giáo dục mầm non đến đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, ở tất cả các vùng miền và đối với tất cả các dân tộc. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, tiếng Việt là phương tiện nghiên cứu, công bố, truyền bá và lưu trữ các thành tựu. Trong các lĩnh vực khác như quân sự, báo chí truyền thông, quản lí hành chính nhà nước, ngoại giao... tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia chính thức.

Lịch sử tiếng Việt cũng lâu bền và có sức sống trường tồn như lịch sử của dân tộc Việt. Dựa vào thành tựu nghiên cứu bước đầu về lịch sử tiếng Việt, có thể phác họa sơ lược tiến trình phát triển của tiếng Việt.

I. NGUỒN GỐC VÀ NGŨ HỆ

Tiếng Việt hình thành và phát triển trong khu vực Đông Nam Á, một khu vực mà từ thời thượng cổ đã là cái nôi văn minh nhân loại. Có thể tìm thấy nhiều nét tương đồng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ ở khu vực này như tiếng Mường, tiếng Bana, tiếng Khơme, tiếng Mnông... Việc xác định nguồn gốc của tiếng Việt còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng tiếng Việt thuộc họ Nam Á, dòng Môn - Khmer, nhánh Việt - Chứt, tiểu nhánh Việt - Mường. Ngoài ra, tiếng Việt cũng có mối quan hệ thân thiết với các tiếng thuộc họ ngôn ngữ khác ở Đông Dương như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Tây - Nùng...

II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Thời thượng cổ

Có thể cho rằng tiếng Việt ở thời kì này đã phát triển, đáp ứng được yêu cầu giao tiếp, tổ chức xã hội của người Lạc Việt, của nhà nước Văn Lang và nhà nước Âu Lạc.

✎ Theo một số tài liệu nghiên cứu, tiếng Việt ở giai đoạn này chưa có thanh điệu. Hệ thống âm đầu còn bao gồm một số tổ hợp phụ âm như t/, b/, k/, p/, pr...; hệ thống âm cuối có một số âm như - l, - r, - h, - s, - p.

Chưa có cứ liệu để khẳng định tiếng Việt giai đoạn này đã có chữ viết.

2. Giai đoạn từ thế kỉ thứ II trước Công nguyên đến trước 1858

Đây là một giai đoạn phát triển đặc biệt của tiếng Việt, khi đất nước bị phong kiến phương Bắc đô hộ từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 và sự ra đời của các nhà nước phong kiến Việt Nam. Tiếp xúc với tiếng Hán gần hai mươi thế kỉ, và đặc biệt trước những chính sách, thủ đoạn đồng hóa của phong kiến phương Bắc, tiếng Việt không bị thủ tiêu, thui chột, mà trái lại vẫn phát triển và khẳng định sức sống mãnh liệt của nó. Sự ra đời của chữ Nôm kéo theo sự ra đời của nền văn học chữ Nôm phong phú với những tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm... đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của tiếng Việt, khẳng định vai trò quan trọng của tiếng Việt trong đời sống văn hóa dân tộc.

Về cấu trúc, theo một số nhà nghiên cứu, đã xuất hiện ba thanh (ngang, huyền, sắc) ở thế kỉ VI và đến thế kỉ XII thì hệ thống thanh điệu hoàn chỉnh. Hệ thống âm đầu biến đổi mạnh, xuất hiện các âm hữu thanh b, d, g; các phụ âm quặt lưỡi xuất hiện, các tổ hợp phụ âm đầu mất dần hoặc chuyển hóa thành các phụ âm khác, bl thành b hoặc tr... Vốn từ tiếng Việt cũng tiếp nhận một số lượng khá lớn các từ tiếng Hán.

Tóm lại, tiếng Việt ở giai đoạn này đã đạt đến trình độ nhất định, có khả năng biểu hiện được sự phong phú, tinh tế của nội tâm con người. Song do chính sách của các nhà nước phong kiến, tiếng Việt chưa phát huy được vai trò trong các lĩnh vực xã hội khác.

3. Giai đoạn từ 1858 đến 1945

Sự ra đời của chữ Quốc ngữ và phong trào đấu tranh cách mạng mạnh mẽ, sôi nổi đầu thế kỉ XX đã tạo điều kiện cho tiếng Việt phát triển. Một loạt từ mới xuất hiện như “công hội”, “chủ nghĩa xã hội”, “biểu tình”... Tiếp xúc với tiếng Pháp và một số ngôn ngữ Ấn - Âu khác, tiếng Việt đã thu nhận và Việt hóa một số từ

của các ngôn ngữ đó. Cách đặt câu ngày càng chặt chẽ, chính xác hơn, bỏ lối đặt câu biền ngẫu mà vẫn giữ được tính nhịp nhàng, cân đối. Nền văn xuôi quốc ngữ trẻ trung với các tác phẩm thuộc nhiều phong cách: hành chính, chính luận, khoa học, nghệ thuật đánh dấu bước chuyển biến mạnh mẽ của tiếng Việt, mở ra triển vọng phát triển to lớn của nó.

4. Giai đoạn từ năm 1945 đến nay

Sau Cách mạng tháng Tám, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia chính thức của Nhà nước Việt Nam và được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Về cấu trúc, sự phát triển của tiếng Việt thể hiện rõ nhất ở hệ thống từ vựng: hàng loạt từ mới thuộc các lĩnh vực khác nhau (chính trị, quân sự, khoa học, nghệ thuật) ra đời; xu hướng Việt hóa từ mượn, Việt hóa các yếu tố tạo từ vay mượn từ ngôn ngữ khác diễn ra mạnh mẽ. Về ngữ pháp, hiện tượng danh hóa các động từ và tính từ xuất hiện ngày càng nhiều, xuất hiện các câu có tổ chức phức tạp nhiều tầng bậc, mở rộng cấu trúc các thành phần câu, các biến thể cú pháp được vận dụng linh hoạt. Các phong cách chức năng đạt đến sự hoàn chỉnh, đặc biệt là phong cách nghệ thuật.

III. ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

Các ngôn ngữ trên thế giới được chia thành bốn loại hình: loại hình ngôn ngữ hòa kết (hoặc khuất chiết, tổng hợp tinh), loại hình ngôn ngữ chấp dính, loại hình ngôn ngữ đa tổng hợp và loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với những đặc điểm sau:

1. Tính phân tiết và đặc điểm, vai trò của âm tiết

Trong tiếng Việt, âm tiết (hay tiếng) là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất và rất dễ nhận biết. Khi nói cũng như khi viết, mỗi âm tiết tiếng Việt được thể hiện một cách rõ ràng, tách bạch. Âm tiết có cấu trúc chặt chẽ: mỗi âm tiết ở dạng tối đa có ba phần chính: phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Phần vần tối đa lại bao gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Các phần và bộ phận này được sắp xếp theo một trật tự ổn định và mỗi vị trí do một số âm vị đảm nhiệm. Mỗi âm tiết luôn mang một thanh điệu nhất định. Về mặt nghĩa, âm tiết tiếng Việt thường tương ứng với một hình vị (đơn vị cấu tạo từ). Nhiều âm tiết vừa có nghĩa vừa được dùng độc lập như một từ đơn. Hoặc nhiều âm tiết được dùng như một thành tố cấu tạo nên từ.

Ví dụ: âm tiết *đỏ* được dùng độc lập như một từ đơn trong câu *Môi đỏ như son*. Hoặc nó được dùng để cấu tạo nên các từ láy (*đỏ đỏ, đỏ dần*) hay các từ ghép (*đỏ thắm, đỏ chót, đỏ đen, ...*).

Có những âm tiết không tự thân có nghĩa nhưng có tác dụng góp phần tạo nên nghĩa của các từ mà chúng tham gia cấu tạo. Ví dụ *đấn* trong từ *đò đấn* (khác nghĩa với *đò*), *nhên* trong từ *nhỏ nhên* (khác nghĩa với *nhỏ*)...

Những đặc điểm trên là cơ sở để tạo ra các hiện tượng “nói lái”, chơi chữ, từ lái, từ tượng thanh, tượng hình, sự hài hòa ngữ âm và tính nhạc của câu văn Việt.

2. Từ không biến đổi hình thái

Từ tiếng Việt, dù thuộc từ loại nào, dù giữ chức vụ ngữ pháp nào trong câu, cũng luôn có một hình thức ngữ âm ổn định, bất biến. Nói cách khác, hình thái của từ không thay đổi, cho dù quan hệ, chức vụ ngữ pháp của từ có thay đổi. Hãy so sánh những lần xuất hiện khác nhau của từ *quyển sách* trong các câu sau:

- (1) *Quyển sách* này rất thú vị.
- (2) Tôi đã đọc *quyển sách* này rồi.
- (3) Tác giả của *quyển sách* này là thầy giáo cũ của tôi.
- (4) Món quà tôi thích nhất là *quyển sách* này.

Trong các câu trên, quan hệ và chức vụ ngữ pháp của từ *quyển sách* có sự khác biệt. Ở câu 1, từ *quyển sách* đóng vai trò chủ ngữ, quan hệ với vị ngữ do từ *thú vị* đảm nhiệm. Ở câu 2, nó đóng vai trò bổ ngữ chỉ đối tượng của hành động được biểu thị bằng động từ “đọc”. Ở câu 3, nó đóng vai trò định ngữ cho danh từ *tác giả*. Ở câu 4, nó đóng vai trò vị ngữ trong câu (kết hợp với từ *là* ở trước).

Đặc điểm trên đây của từ tiếng Việt quyết định những phương thức ngữ pháp chủ yếu được sử dụng trong tiếng Việt.

3. Các phương thức ngữ pháp chủ yếu

Vì từ tiếng Việt không biến đổi hình thái nên tiếng Việt sử dụng ba phương thức ngữ pháp chủ yếu là trật tự từ, hư từ và ngữ điệu.

Sự sắp xếp các từ theo một trật tự nhất định là cách chủ yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp. Ví dụ, trong câu “Lan tặng mẹ cái khăn len”, “Lan” là chủ thể của hành động trao tặng vì từ “Lan” đứng trước động từ “tặng”, “mẹ” là đối tượng tiếp nhận vì từ “mẹ” đứng sau động từ “tặng”. Khi trật tự từ thay đổi thì ý nghĩa ngữ pháp và quan hệ ngữ pháp cũng thay đổi. Ví dụ, so sánh “bài học” - ý nghĩa chỉ sự vật với “học bài” - ý nghĩa chỉ hành động.

Phương thức hư từ cũng được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt. Hư từ là những từ không mang ý nghĩa từ vựng, không dùng để gọi tên các đối tượng trong